

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Mã chứng khoán: **CTB**

Trụ sở chính: số 2 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Bùi Thị Lệ Thủy - Chức vụ: Giám đốc Tài chính

Địa chỉ: số 02 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3844876 Fax: 0220.3858606

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương trân trọng công bố Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020 (đã được kiểm toán). Thông tin này được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/03/2021 tại địa chỉ: <http://www.hapuma.com/tin-co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

(*) Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính cho kỳ
kế toán kết thúc ngày
31/12/2020 (đã được kiểm
toán).

Ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người được ủy quyền công bố thông tin

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Bùi Thị Lệ Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 38
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	39
Phụ lục 02: Tình hình sử dụng vốn thu từ đợt phát hành tăng vốn từ 86 tỷ đồng lên 136,8 tỷ đồng.	40-42
Chi tiết TSCĐ năm 2020	43- 55

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 16 ngày 10/07/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Mạnh Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/07/2020
Ông Phạm Mạnh Hà	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2020
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên	
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên	
Ông Vũ Kim Chúng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/11/2020
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Kim Chúng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Giám đốc Tài chính	
Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc Kinh doanh	Bổ nhiệm ngày 01/11/2020
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/03/2020
Bà Dương Việt Nga	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/03/2020
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên	
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 2 đường Ngô Quyền, P.Cẩm Thượng, TP Hải Dương

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam
Nguyễn Trọng Nam



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 129/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương được lập ngày 15/03/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 55 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021



Kiểm toán viên

Nguyễn Chi Thành

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0647-2018-133-1*

Phạm Thị Tuyên

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 1474-2021-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		448.753.449.111	414.154.275.039
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.896.509.687	42.424.324.465
111	1. Tiền		11.896.509.687	42.424.324.465
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		148.400.000.000	46.829.643.836
121	1. Chứng khoán kinh doanh	4.a	-	28.829.643.836
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	148.400.000.000	18.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		205.260.748.022	212.894.293.305
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	173.216.809.306	172.953.057.517
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.271.584.039	18.915.647.874
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.875.193.700	33.835.060.937
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(17.102.839.023)	(12.809.473.023)
140	IV. Hàng tồn kho	9	80.729.351.950	109.569.667.540
141	1. Hàng tồn kho		80.864.092.043	109.984.159.391
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(134.740.093)	(414.491.851)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.466.839.452	2.436.345.893
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.344.964.096	2.436.345.893
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		121.875.356	-
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		114.778.248.670	100.955.512.070
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.244.254.000	17.969.944.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	14.826.254.000	14.826.254.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	418.000.000	3.143.690.000
220	II. Tài sản cố định		81.960.651.587	63.304.509.036
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	81.279.993.422	62.623.462.705
222	- Nguyên giá		182.186.132.041	154.545.583.171
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(100.906.138.619)	(91.922.120.466)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	680.658.165	681.046.331
228	- Nguyên giá		9.023.871.253	8.756.071.253
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.343.213.088)	(8.075.024.922)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.719.708.683	17.237.259.619
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.719.708.683	17.237.259.619
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.000.000.000	1.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.853.634.400	1.443.799.415
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	12.848.150.068	1.443.799.415
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.005.484.332	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		563.531.697.781	515.109.787.109

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			Đơn vị tính: VND	
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		334.927.274.393	292.131.966.219
310	I. Nợ ngắn hạn		303.139.178.332	250.213.473.096
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	81.983.019.526	99.781.450.109
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	32.865.578.967	39.191.991.858
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.647.889.863	6.226.064.967
314	4. Phải trả người lao động		15.224.790.200	21.353.992.016
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.136.586.110	5.435.031.635
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	207.600.100	193.125.287
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	154.967.389.955	77.991.142.508
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		106.323.611	40.674.716
330	II. Nợ dài hạn		31.788.096.061	41.918.493.123
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	441.510.700	2.562.058.273
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	600.000.000	600.000.000
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	30.746.585.361	38.756.434.850
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		228.604.423.388	222.977.820.890
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	226.775.150.458	221.574.315.127
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		136.800.000.000	136.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		136.800.000.000	136.800.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.380.333.333	31.380.333.333
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.182.797.985	9.182.797.985
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.412.019.140	44.211.183.809
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		15.493.335.809	15.267.201.239
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		33.918.683.331	28.943.982.570
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.829.272.930	1.403.505.763
431	1. Nguồn kinh phí	22	971.679.601	(93.287.570)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		857.593.329	1.496.793.333
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		563.531.697.781	515.109.787.109

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND
Năm trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	462.252.255.952	582.379.396.083
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		462.252.255.952	582.379.396.083
11	4. Giá vốn hàng bán	25	346.859.181.361	426.213.091.754
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		115.393.074.591	156.166.304.329
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.082.343.345	4.644.759.059
22	7. Chi phí tài chính	27	4.336.972.833	529.848.346
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.109.795.110	3.931.475.300
24	8. Chi phí bán hàng	30.a	29.805.197.161	78.043.416.441
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.b	42.934.273.681	47.085.694.034
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		42.398.974.261	35.152.104.567
31	11. Thu nhập khác	28	886.196.201	3.425.788.944
32	12. Chi phí khác	29	544.370.955	1.764.373.748
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		341.825.246	1.661.415.196
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		42.740.799.507	36.813.519.763
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	9.827.600.508	7.869.537.193
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	(1.005.484.332)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		33.918.683.331	28.943.982.570
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.479	2.458

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	42.740.799.507	36.813.519.763
	2. Điều chỉnh cho các khoản	5.306.378.958	25.564.786.187
02	- Khấu hao tài sản cố định	9.476.918.135	8.820.302.187
03	- Các khoản dự phòng	(3.996.235.247)	19.891.730.748
04	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	716.836.565	(77.828.725)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.000.935.605)	(7.000.893.323)
06	- Chi phí lãi vay	3.109.795.110	3.931.475.300
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	48.047.178.465	62.378.305.950
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	6.596.233.300	(50.836.880.561)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	29.120.067.348	553.450.942
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(17.898.317.597)	(37.245.958.659)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(11.312.968.856)	5.355.745.365
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	28.829.643.836	414.156.164
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.899.422.080)	(3.509.070.196)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.674.681.705)	(12.103.232.318)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.473.423.880	4.730.000.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.710.807.814)	(4.011.113.657)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	71.570.348.777	(34.274.596.970)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(24.735.199.079)	(21.132.038.850)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	79.650.000	2.700.945.455
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(172.400.000.000)	(19.693.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	42.000.000.000	18.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.248.271.017	3.728.681.988
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(151.807.278.062)	(16.395.411.407)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		63.840.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	195.888.368.898	180.462.050.318
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(118.912.121.451)	(189.694.611.149)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(27.349.848.000)	(8.600.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	49.626.399.447	46.007.439.169
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(30.610.529.838)	(4.662.569.208)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	42.424.324.465	47.009.064.948
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	82.715.060	77.828.725
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	11.896.509.687	42.424.324.465

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 16 ngày 10/07/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 136.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng); tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.
Số cán bộ công nhân viên: 310 nhân viên.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Quận	Giao dịch, làm công tác thị trường

Chi nhánh TP Hà Nội

Tân Phú, Thành
Phố Hồ Chí Minh
VP-2B Tầng 3
Tháp B- Tòa nhà
Greenpearl- 378
Minh Khai- Quận
Hai Bà Trưng- Hà
Nội

Kinh doanh máy bơm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải

mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng

tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	59.816.459	30.675.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.836.693.228	42.393.648.856
- Tiền gửi Việt nam	3.597.810.844	40.555.600.216
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	8.238.882.384	1.838.048.640
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	11.896.509.687	42.424.324.465

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chi tiết tại Phụ lục số 01

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	173.216.809.306	172.953.057.517
- Công ty CP Licogi 16 - TP HCM	37.736.768.300	29.403.256.772
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng số 02 TP Bắc Giang - TB Châu Xuyên 2, Văn Sơn	19.640.424.118	-
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	22.818.611.386	3.616.611.338
- Các đối tượng khác	93.021.005.502	139.933.189.407
b. Dài hạn	14.826.254.000	14.826.254.000
- Ban duy tu các công trình NN & PTNT- Sở Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn Thành Phố Hà Nội	14.826.254.000	14.826.254.000
Cộng	188.043.063.306	187.779.311.517

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	39.271.584.039	18.915.647.874
- Công ty TNHH tư vấn và xây dựng 19-5	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	8.179.287.600
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng AMECC	20.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	9.092.296.439	8.736.360.274
Cộng	39.271.584.039	18.915.647.874

Đơn vị tính: VND

7. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.875.193.700	-	33.835.060.937	-
Tạm ứng	1.407.154.371	-	4.293.309.490	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.710.000.000	-	10.165.000.000	-
Phải thu khác	4.758.039.329	-	19.376.751.447	-
b. Dài hạn	418.000.000	-	3.143.690.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	418.000.000	-	3.143.690.000	-
Cộng	10.293.193.700	-	36.978.750.937	-

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.814.051.823	20.815.315.373	13.236.668.235	12.237.931.785
- Công ty CP cơ điện thủy lợi 18 Nam Định	998.736.450	-	998.736.450	-
- Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000
- Các đối tượng khác	15.734.085.125	15.734.085.125	7.156.701.537	7.156.701.537
Cộng	21.814.051.823	20.815.315.373	13.236.668.235	12.237.931.785

Các khoản trích lập dự phòng của đơn vị là do quá thời hạn thanh toán trên hợp đồng được tính theo quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc chậm tiến độ thanh toán là do ảnh hưởng của các nhà thầu khác nên các công nợ trích lập dự phòng trên, về cơ bản, Công ty có khả năng thu hồi trong tương lai.

9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	27.569.920.378		46.012.713.969	
Công cụ, dụng cụ	1.162.835.625		1.153.627.003	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.333.933.794		4.926.106.684	
Thành phẩm	32.370.950.006	(134.740.093)	28.212.052.141	(134.740.093)
Hàng hoá	1.426.452.240		24.307.358.816	(279.751.758)
Hàng gửi đi bán	-		5.372.300.778	
Hàng hoá kho bảo thuế	-		-	
Hàng hoá bất động sản	-		-	
Cộng	80.864.092.043	(134.740.093)	109.984.159.391	(414.491.851)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm chi tiết tại thuyết minh vay số 14

- Tại ngày 31/12/2020 Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và xác định giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 134.740.093 VND đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.719.708.683	17.237.259.619
- Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đúc	-	90.939.000
- Xây dựng nhà văn phòng nhà điều hành	-	14.085.518.238
- Trạm biến áp 1250kVA (DA đầu tư CS2 mới)	2.347.105.938	-
- Nhà văn phòng xưởng đúc	-	2.646.363.636
- Các công trình khác	372.602.745	414.438.745
Cộng	2.719.708.683	17.237.259.619

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.344.964.096	2.436.345.893
- Công cụ dụng cụ	498.571.560	769.014.474
- Chi phí khác	1.846.392.536	1.667.331.419
b. Dài hạn	12.848.150.068	1.443.799.415
- Công cụ dụng cụ	6.416.932.490	763.324.609
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.887.326.168	561.197.798
- Chi phí khác	2.543.891.410	119.277.008
Cộng	15.193.114.164	3.880.145.308

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	64.831.871.045	71.181.869.457	16.887.393.511	1.644.449.158	154.545.583.171
- Mua trong năm		1.178.622.557	2.957.050.454	644.499.579	4.780.172.590
- Đầu tư hoàn thành	23.724.288.100				23.724.288.100
- Phân loại lại		158.730.000		(158.730.000)	-
- Góp vốn bằng tài sản					-
- Thanh lý, nhượng bán		(111.893.720)	(752.018.100)		(863.911.820)
- Giảm khác					-
Số cuối năm	88.556.159.145	72.407.328.294	19.092.425.865	2.130.218.737	182.186.132.041
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	32.693.593.406	45.035.454.988	12.761.701.812	1.431.370.260	91.922.120.466
- Khấu hao trong năm	3.349.393.751	4.463.993.833	1.192.520.076	202.822.309	9.208.729.969
- Hao mòn tài sản hình thành từ dự án KHCN		639.200.004			639.200.004
- Phân loại lại		158.730.000		(158.730.000)	-
- Thanh lý nhượng bán		(111.893.720)	(752.018.100)		(863.911.820)
Số cuối năm	36.042.987.157	50.185.485.105	13.202.203.788	1.475.462.569	100.906.138.619
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.138.277.639	26.146.414.469	4.125.691.699	213.078.898	62.623.462.705
Tại ngày cuối năm	52.513.171.988	22.221.843.189	5.890.222.077	654.756.168	81.279.993.422

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 31.311.870.470 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 56.857.087.998 VND

Đơn vị tính: VND

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II, Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.585.359.253		6.170.712.000	8.756.071.253
- Mua trong năm		267.800.000		267.800.000
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	2.585.359.253	267.800.000	6.170.712.000	9.023.871.253
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.971.094.857		6.103.930.065	8.075.024.922
- Khấu hao trong năm	161.578.596	85.907.170	20.702.400	268.188.166
- Giảm khác				-
Số cuối năm	2.132.673.453	85.907.170	6.124.632.465	8.343.213.088
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	614.264.396	-	66.781.935	681.046.331
Tại ngày cuối năm	452.685.800	181.892.830	46.079.535	680.658.165

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 452.584.100 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 6.067.200.000 VND

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	77.991.142.508	77.991.142.508	195.888.368.898	118.912.121.451	154.967.389.955	154.967.389.955
Vay ngắn hạn	77.991.142.508	77.991.142.508	195.888.368.898	118.912.121.451	154.967.389.955	154.967.389.955
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Hải Dương (1)	49.944.779.892	49.944.779.892	166.193.842.240	88.064.305.330	128.074.316.802	128.074.316.802
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (2)	18.000.000.000	18.000.000.000	29.693.073.153	20.800.000.000	26.893.073.153	26.893.073.153
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương	9.998.520.582	9.998.520.582		9.998.520.582	-	-
- Vay cá nhân	47.842.034	47.842.034	1.453.505	49.295.539	-	-
Tổng cộng	77.991.142.508	77.991.142.508	195.888.368.898	118.912.121.451	154.967.389.955	154.967.389.955

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.07/CNHD9/2020-HĐCVHM/NHCT340-HAPUMA ngày 21/07/2020 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp và các sản phẩm cơ khí khác .
- + Thời hạn duy trì hạn mức: đến 31/07/2021
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 (không bao gồm tòa nhà văn phòng công ty). Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng; Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế có giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng 12/2016/HĐ-MSHH ngày 19/10/2016 giữa BQL trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải dương và Công ty cổ phần Điện Công nghiệp Việt Nam.

+ Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2020 là: 128.074.316.802 đồng

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 287HĐTD02.024.20 ngày 20/06/2020 của Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp và các sản phẩm cơ khí khác
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: Từ 20/06/2020 đến 20/06/2021
 - + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển, toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác với giá trị tối thiểu 30 tỷ đồng.
- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2020 là: 26.893.073.153 đồng

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	81.983.019.526	81.983.019.526	99.781.450.109	99.781.450.109
- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	46.043.604.488	46.043.604.488	55.836.089.338	55.836.089.338
- Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited	9.264.735.900	9.264.735.900	8.463.289.260	8.463.289.260
- Công ty CP Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	-	-	15.471.330.875	15.471.330.875
- Các đối tượng khác	26.674.679.138	26.674.679.138	20.010.740.636	20.010.740.636
Cộng	81.983.019.526	81.983.019.526	99.781.450.109	99.781.450.109

b. Các bên liên quan

Tên đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	Ông Phạm Tuấn Anh là ủy viên HĐQT ở 2 công ty	46.043.604.488	55.836.089.338

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	32.865.578.967	39.191.991.858
- Sở Nông nghiệp và PTNT TP Hà Nội- Trạm bơm Cao Xuân Dương	-	9.057.000.000
- BQL DA ĐTXD CTNN và PTNT TP Hà Nội - TB Cụ Thần	-	4.893.000.000
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng số 02 TP Bắc Giang - TB Châu Xuyên 2, Văn Sơn	-	12.056.000.000
- BQL DA ĐTXD Công trình giao thông và NT PTNT tỉnh Đắk Lắk - Dự án đê bao ngăn lũ sông Krông Ana	8.661.356.000	-
- BQL DA ĐTXD CTNN và PTNT TP Hà Nội - TB Yên Sơn	17.100.000.000	-
- BQL DA Đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT Bắc Ninh - TB Vạn Ninh	-	4.000.000.000
- Các đối tượng khác	7.104.222.967	9.185.991.858
b. Dài hạn	441.510.700	2.562.058.273
- Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT Tỉnh Phú Thọ - TB Đoàn Hạ	441.510.700	2.562.058.273
	33.307.089.667	41.754.050.131

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	3.528.017.188	8.264.608.407	9.929.203.096	1.863.422.499
Thuế Xuất nhập khẩu	-	36.854.584	36.854.584	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.329.348.102	9.827.600.508	8.674.681.705	3.482.266.905
Thuế Thu nhập cá nhân	368.699.677	3.641.310.586	3.707.809.804	302.200.459
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	949.322.336	949.322.336	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	92.745.402	92.745.402	-
Cộng	6.226.064.967	22.817.441.823	23.395.616.927	5.647.889.863

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	12.136.586.110	5.435.031.635
- Lãi vay, lãi ký quỹ	349.073.030	154.700.000
- Chi phí kiểm toán BCTC	65.000.000	65.000.000
- Khác	11.722.513.080	5.215.331.635
Cộng	12.136.586.110	5.435.031.635

19. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	207.600.100	193.125.287
Kinh phí công đoàn	-	88.928.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.600.000	65.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	142.000.100	38.597.187
b. Dài hạn	600.000.000	600.000.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	600.000.000	600.000.000
Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	807.600.100	793.125.287

20. Dự phòng phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	30.746.585.361	38.756.434.850
Cộng	30.746.585.361	38.756.434.850

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	86.000.000.000	18.583.000.000	9.182.797.985	24.327.951.239	138.093.749.224
- Tăng vốn trong năm trước	50.800.000.000	12.797.333.333			63.597.333.333
- Lãi trong năm trước				28.943.982.570	28.943.982.570
- Trích lập các quỹ				(460.750.000)	(460.750.000)
- Cổ tức				(8.600.000.000)	(8.600.000.000)
Số dư đầu năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	44.211.183.809	221.574.315.127
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ này				33.918.683.331	33.918.683.331
- Trích lập các quỹ				(1.368.000.000)	(1.368.000.000)
- Cổ tức				(27.349.848.000)	(27.349.848.000)
Số dư cuối năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	49.412.019.140	226.775.150.458

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp các cổ đông	136.800.000.000	100	136.800.000.000	100
Cộng	136.800.000.000	100	136.800.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	136.800.000.000	86.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	50.800.000.000
+ Vốn góp cuối năm	136.800.000.000	136.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27.349.848.000	8.600.000.000

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 25/03/2020, Công ty chi trả cổ tức với tỷ lệ 20%.

Chi tiết tình hình sử dụng vốn đợt tăng vốn từ 86 tỷ lên 138,6 tỷ

Nghị Quyết số 06-2019/NQ-HĐQT/HAPUMA ngày 23 tháng 04 năm 2019 của Hội đồng quản trị Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương về việc thông qua phương án sử dụng chi tiết nguồn vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu năm 2019. Cụ thể:

Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu là: 63.840.000.000 đồng

- Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành:

+ Bổ sung vốn lưu động của Công ty: 38.840.000.000 đồng;

+ Xây dựng Nhà điều hành: 25.000.000.000 đồng

Theo Báo cáo tình hình sử dụng vốn ngày số 519/BC-HAPUMA ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tổng tiền thu được từ đợt phát hành là: 63.840.000.000 đồng. Chi tiết tình hình sử dụng vốn từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 được thuyết minh cụ thể tại Phụ lục 02 (trang 40-42)

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ *Cổ phiếu phổ thông*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

	Số cuối năm	Số đầu năm
	13.680.000	13.680.000
	13.680.000	13.680.000
	13.680.000	13.680.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	9.182.797.985	9.182.797.985

	Năm nay VND	Năm trước VND
22. Nguồn kinh phí		
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(93.287.570)	(8.067.570)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3.473.423.880	4.730.000.000
- Chi sự nghiệp	(2.408.456.709)	(4.815.220.000)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	971.679.601	(93.287.570)
23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	310.522,99	55.167,97
- Đồng EURO (EUR)	39.221,79	21.867,40
24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	168.147.259.457	102.856.856.837
- Doanh thu bán thành phẩm	259.205.287.800	435.363.077.843
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.899.708.695	44.159.461.403
Cộng	462.252.255.952	582.379.396.083
25. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng đã bán	154.763.652.520	85.325.991.493
- Giá vốn thành phẩm đã bán	172.644.970.348	326.437.519.380
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	19.730.310.251	14.489.591.266
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(279.751.758)	(40.010.385)
Cộng	346.859.181.361	426.213.091.754
26. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay, lãi trái phiếu, lãi hoạt động đầu tư	3.894.265.757	4.299.947.868
- Chênh lệch tỷ giá	188.077.588	344.811.191
Cộng	4.082.343.345	4.644.759.059
27. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	3.109.795.110	3.931.475.300
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng		(4.058.800.000)
- Chiết khấu thanh toán	3.877.200	181.570.660
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	284.449.312	130.298.365
- Chênh lệch tỷ giá	896.851.211	345.304.021
- Khác	42.000.000	
Cộng	4.336.972.833	529.848.346
28. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	91.669.848	3.253.275.455
- Phạt vi phạm hợp đồng	51.986.000	172.513.489
- Thu nhập khác	742.540.353	
Cộng	886.196.201	3.425.788.944

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

29. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	129.235.962	1.138.297.608
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	552.330.000
- Phạt vi phạm hợp đồng	302.895.798	73.746.140
- Khác	112.239.195	
Cộng	544.370.955	1.764.373.748
30. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	29.805.197.161	78.043.416.441
- Chi phí nguyên, vật liệu	76.319.672	2.016.033.406
- Chi phí nhân công	6.044.306.575	4.202.249.800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.948.057.508	45.242.033.840
- Chi phí khác bằng tiền	27.746.362.895	9.839.150.937
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(8.009.849.489)	16.743.948.458
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.934.273.681	47.085.694.034
- Chi phí nguyên, vật liệu	4.251.722.196	2.669.346.787
- Chi phí nhân công	21.571.176.354	15.614.214.163
- Chi phí khấu hao	3.256.473.101	2.004.834.974
- Thuế, phí, lệ phí	954.322.336	1.404.058.826
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.416.512.543	5.336.740.226
- Chi phí khác bằng tiền	6.688.392.667	10.289.470.963
- Chi phí dự phòng	3.795.674.484	9.767.028.095
Cộng	72.739.470.842	125.129.110.475
31. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	158.368.867.146	238.204.737.953
- Chi phí nhân công	50.632.555.700	66.913.391.094
- Chi phí khấu hao	9.476.918.135	8.820.302.187
- Thuế, phí, lệ phí	957.664.002	1.400.770.676
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(8.009.849.489)	16.743.948.458
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.440.512.952	78.074.297.804
- Chi phí khác bằng tiền	11.210.411.012	32.177.162.554
- Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	4.293.366.000	951.028.095
Cộng	271.370.445.458	443.285.638.821
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	42.740.799.507	36.813.519.763
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	4.871.480.476	2.534.166.204
- Chi phí không hợp lệ	4.871.480.476	2.534.166.204
Lợi nhuận chịu thuế	47.612.279.983	39.347.685.967
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.522.455.996	7.869.537.193
- Điều chỉnh thuế TNDN truy thu từ năm trước	305.144.512	
Tổng thuế TNDN phải nộp	9.827.600.508	7.869.537.193

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.005.484.332)	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.005.484.332)	-

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	33.918.683.331	28.943.982.570
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	(1.368.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.918.683.331	27.575.982.570
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.680.000	11.219.178
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.479	2.458

(* Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận chưa phân phối.

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

36. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.896.509.687	-	42.424.324.465	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.336.257.006	(12.024.480.873)	224.758.062.454	(11.643.576.873)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	148.400.000.000	-	46.829.643.836	-
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	359.632.766.693	(12.024.480.873)	315.012.030.755	(11.643.576.873)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	154.967.389.955	77.991.142.508
Phải trả người bán, phải trả khác	82.790.619.626	100.574.575.396
Chi phí phải trả	12.136.586.110	5.435.031.635
Cộng	249.894.595.691	184.000.749.539

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.896.509.687			11.896.509.687
Phải thu khách hàng, phải thu	183.092.003.006	15.244.254.000		198.336.257.006
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	148.400.000.000			148.400.000.000
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	343.388.512.693	15.244.254.000	1.000.000.000	359.632.766.693
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.424.324.465			42.424.324.465
Phải thu khách hàng, phải thu	206.788.118.454	17.969.944.000		224.758.062.454
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	46.829.643.836			46.829.643.836
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	296.042.086.755	17.969.944.000	1.000.000.000	315.012.030.755

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	154.967.389.955	-		154.967.389.955
Phải trả người bán, phải trả	82.190.619.626	600.000.000		82.790.619.626
Chi phí phải trả	12.136.586.110	-		12.136.586.110
Cộng	249.294.595.691	600.000.000	-	249.894.595.691
Số đầu năm				
Vay và nợ	77.991.142.508	-		77.991.142.508
Phải trả người bán, phải trả	99.974.575.396	600.000.000		100.574.575.396
Chi phí phải trả	5.435.031.635	-		5.435.031.635
Cộng	183.400.749.539	600.000.000	-	184.000.749.539

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
			Tổng	
Doanh thu thuần ra bên ngoài	427.352.547.257	34.899.708.695	462.252.255.952	
Chi phí bộ phận	327.128.871.110	19.730.310.251	346.859.181.361	
Kết quả kinh doanh bộ phận	100.223.676.147	15.169.398.444	115.393.074.591	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			72.739.470.842	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			42.653.603.749	
Doanh thu hoạt động tài chính			4.082.343.345	
Chi phí tài chính			4.336.972.833	
Thu nhập khác			886.196.201	
Chi phí khác			544.370.955	
Thuế TNDN hiện hành			9.827.600.508	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(1.005.484.332)	
Lợi nhuận sau thuế			33.918.683.331	

38. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	Ông Phạm Tuấn Anh là ủy viên HĐQT ở 2 công ty

b. Giao dịch với bên liên quan

<u>Các Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Số tiền</u>
- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	Mua hàng và dịch vụ	51.018.136.683
- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	Thanh toán và bù trừ công nợ	60.810.621.533

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	Đơn vị tính: VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	5.948.593.958	4.999.436.900

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục số 01

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Ngắn hạn	148.400.000.000	-	18.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	148.400.000.000		18.000.000.000	
b. Dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam (2)	1.000.000.000		1.000.000.000	

(1) Các hợp đồng, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

(2) Trái phiếu ngân hàng là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Hải Dương phát hành có kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất Tiền gửi cá nhân 12 tháng bình quân 4 Ngân hàng TMCP lớn nhất cộng 0,8%/ năm.

PHỤ LỤC 02: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TĂNG VỐN TỪ 86.000.000.000 VNĐ lên 136.800.000.000 VNĐ

STT	Hạng mục	Theo phương án sử dụng vốn	Thực tế	Chênh lệch	Phương thức thanh toán	Ngày thanh toán	Đối tượng thanh toán
I	Bổ sung vốn lưu động (*)	38.840.000.000	38.924.640.482	(84.640.482)			
1	Thanh toán mua động cơ lắp đặt các trạm: Yên Phú, Đông Yên, Xuân Phú, Đồng Kha, Đại Phùng 1 và 2, Quang Hoa		6.947.698.500			04/10/2019	Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội
2	Thanh toán bản đặt hàng số 01 ngày 05/10/2019 Thân bơm, vòng mòn các loại ống		5.016.677.600		Chuyển khoản	16/12/2019	Công ty CP cơ khí thương mại Hợp Tiến
3	Thanh toán bản đặt hàng số 08 ngày 15/11/2019 Gia công thân bơm, cột ống bơm, bệ, khung bệ		3.788.044.700		Chuyển khoản	25/12/2019	Công ty CP Thương mại sản xuất & XD Đồng Tâm HD
4	Thanh toán mua động cơ lắp bơm sản xuất tháng 7/2019 và CP thuê nhà VPHN		3.631.484.333		Chuyển khoản	14/11/2019	Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội
5	Chuyển tiền theo đề nghị thanh toán ngày 02/12/2019		2.975.005.000		Chuyển khoản	02/12/2019	Công ty TNHH Cơ khí và Xây lắp Ngọc Hoàn
6	Thanh toán mua động cơ lắp bơm theo kế hoạch sản xuất tháng 8/2019		1.995.567.723		Chuyển khoản	23/12/2019	Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội
7	TT theo đề nghị TT số 167A tiền HĐKT số 01 /2019/HĐKT/HPMC-COMA26- Trạm điều tiết Tây Mỗ: tiếp nhận thiết bị, thực hiện lắp đặt hoàn thiện thiết bị.		2.833.361.391		Chuyển khoản	23/12/2019	Công ty CP Cơ khí xây dựng số 26

8	Thanh toán mua động cơ 170 kw, 110 kw TB Đò hàn, động cơ 150kw-110kw TB Bình Lâu.		2.740.136.100		Chuyển khoản	16/10/2019	Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội
9	Thanh toán đơn hàng số 05.2019 của HĐ số 253 ngày 10/10/2019 và BBNT ngày 12/12/2019		2.392.104.000		Chuyển khoản	25/12/2019	Công ty CP xúc tiến đầu tư và sản xuất Phúc Sơn
10	Thanh toán theo đề nghị thanh toán Thi công XD lán trại TB Ngòi Trang, Ngòi Hiêng, TB Đoàn Hạ, Tiểu vùng Sông Mê Kông		2.136.659.800		Chuyển khoản	25/12/2019	Công ty CP đầu tư xây dựng An Thuận Thành
11	Thanh toán 60% GT còn lại của HĐ đơn số 00369 ngày 11/10/2019: Thiết bị cơ khí TB Văn Sơn		1.713.606.468		Chuyển khoản	24/10/2019	Công ty CP Cơ khí thủy lợi 1 Hải Dương
12	Thanh toán LC số 0340IL1900171: Nhập khẩu 02 hộp giảm tốc SEW-TB Đoàn Hạ (54.560, EUR)		1.437.656.000		Chuyển khoản	13/12/2019	SEW EURODRIVE PTE LTD
13	Thanh toán lần 1 50% GTHĐ mua vật tư của HĐ số 250 ngày 03/5/2019		1.316.638.867		Chuyển khoản	03/12/2019	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất và xây dựng CP
	Xây dựng nhà điều hành (**)	25.000.000.000	28.324.126.075	(3.324.126.075)			
1	Thanh toán theo tiến độ hợp đồng số 31.10 HĐ 08.10, HĐ 05.12 (Thi công nội thất nhà VP, thi công cấp thoát nước nhà VP).		4.336.058.824		Chuyển khoản	30/12/2019	Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt Nam
2	Thanh toán giá trị nghiệm thu còn lại của lần 1 - Công trình Nhà Điều hành HĐ số 75 ngày 15/3/2019		3.139.175.792		Chuyển khoản	09/12/2019	Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt Nam
3	Thanh toán khối lượng nghiệm thu kỳ 2 Hợp đồng số 75/HĐXD/HUPUMA ngày 15/3/2019		5.556.124.429		Chuyển khoản	14/01/2020	Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt Nam
4	Thanh toán GTCL sau quyết toán theo HĐ số 08 ngày 08/10/2019 và HĐ số 31 ngày 31/10/2019 (Thi công nội thất nhà VP và cống thoát nước)		347.197.743		Chuyển khoản	17/04/2020	Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt Nam
5	Thanh toán theo giá trị nghiệm thu đợt 4 công trình nhà điều hành.		5.061.007.630		Chuyển khoản	25/06/2020	Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt Nam

6	Thanh toán lần 2 của nghiệm thu kỳ 3 Hợp đồng thi công số 75 ngày 15/3/2019 (Hóa đơn số 13 ngày 25/6/2020)		2.293.050.211		Chuyển khoản	14/07/2020	Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt Nam
7	Tạm ứng 30% giá trị của Hợp đồng số 75 ngày 15/3/2019: Thi công XD nhà điều hành		7.591.511.446		Chuyển khoản		Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt Nam
	Cộng	63.840.000.000	67.248.766.557	(3.408.766.557)			

(*): Chi từ nguồn thu do phát hành: 38.840.000.000 đồng
Chi từ nguồn vốn lưu động khác: 84.640.482 đồng
Cộng 38.924.640.482 đồng

(**): Chi từ nguồn thu do phát hành: 25.000.000.000 đồng
Chi từ nguồn vốn lưu động khác: 3.324.126.075 đồng
Cộng 28.324.126.075 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

HAPUMA

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2020

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2020			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2020		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
		Nhà cửa vật kiến trúc			64.831.871.045	32.693.593.406	32.138.277.639	23.724.288.100	3.349.393.751	88.556.159.145	36.042.987.157	52.513.171.988
1	0101	Đường rải nhựa nội bộ CSI	01/01/2003	1	150.000.000	150.000.000	-	-	-	150.000.000	150.000.000	-
2	0102	Nhà giới thiệu sản phẩm CSI	01/01/2000	1	62.395.000	62.395.000	-	-	-	62.395.000	62.395.000	-
3	0103	Nhà hành chính cơ lý CSI	01/01/1996	1	519.360.000	519.360.000	-	-	-	519.360.000	519.360.000	-
4	0105	Nhà làm việc 3 tầng (trên công chính CSI)	01/06/1996	1	566.170.000	566.170.000	-	-	-	566.170.000	566.170.000	-
5	0106	Nhà văn phòng (4 nhà) CSI	01/01/1989	1	754.387.500	754.387.500	-	-	-	754.387.500	754.387.500	-
6	0108	Nhà vệ sinh CSI	01/01/2003	1	40.647.600	40.647.600	-	-	-	40.647.600	40.647.600	-
7	0109	Nhà thử bơm CKLR CSI	01/04/1988	1	181.500.000	181.500.000	-	-	-	181.500.000	181.500.000	-
8	0110	Nhà xưởng Cơ khí- Lắp ráp CSI	01/03/1988	1	2.268.000.000	2.268.000.000	-	-	-	2.268.000.000	2.268.000.000	-
9	0111	Nhà sản xuất Xưởng GHR CSI	01/06/1990	1	225.000.000	225.000.000	-	-	-	225.000.000	225.000.000	-
10	0112	Nhà trực bảo vệ đường An Định	01/01/2003	1	37.014.756	37.014.756	-	-	-	37.014.756	37.014.756	-
11	0114	Nhà bán mái để hàn CSII	01/01/2003	1	30.804.276	30.804.276	-	-	-	30.804.276	30.804.276	-
12	0115	Trạm biến áp CSII (gồm 2 máy 250 KVA & 560 KVA)	01/01/2003	1	345.540.198	345.540.198	-	-	-	345.540.198	345.540.198	-
13	0116	HT Đường điện cơ số 2	01/03/2004	1	387.622.389	387.622.389	-	-	-	387.622.389	387.622.389	-
14	0117	Đường nội bộ Công ty CSII	01/01/2003	1	287.592.734	287.592.734	-	-	-	287.592.734	287.592.734	-
16	0119	Nhà xưởng Đúc FURAN & làm sạch vật đúc	02/04/2007	1	9.557.310.812	6.700.213.048	2.857.097.764		570.585.720	9.557.310.812	7.270.798.768	2.286.512.044
18	0123	Hệ thống trạm biến áp 1600KVA CSII	01/04/2008	1	896.518.665	896.518.665	-	-	-	896.518.665	896.518.665	-
19	0124	Tường rào và cổng đường An Định	20/03/2008	210	392.838.596	392.838.596	-	-	-	392.838.596	392.838.596	-
20	0125	Nhà vệ sinh số 1 CSII (Xưởng Đúc)	05/10/2008	1	195.566.322	195.566.322	-	-	-	195.566.322	195.566.322	-
21	0126	Hệ thống đường ống cấp nước sạch CSII	01/12/2008	1	197.759.195	197.759.195	-	-	-	197.759.195	197.759.195	-
22	0130	Trạm biến áp 1000KVA - 22/0,4KV CSII	01/03/2011	1	643.172.091	643.172.091	-	-	-	643.172.091	643.172.091	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2020			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2020		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
23	0132	Nhà xưởng Cơ khí & Bể thử bom CSII (02 giai đoạn)	01/05/2012	1	40.453.680.524	11.455.488.747	28.998.191.777		1.617.608.016	40.453.680.524	13.073.096.763	27.380.583.761
24	0133	Nhà vệ sinh số 2 CSII (Xưởng CKLR)	06/08/2012	1	316.963.636	316.963.636	-		-	316.963.636	316.963.636	-
25	0134	Nhà vệ sinh số 3 CSII (cạnh phòng Bảo vệ)	08/08/2012	1	137.659.725	137.659.725	-		-	137.659.725	137.659.725	-
26	0135	Phòng thử bom Xưởng CKLR CSII	08/08/2012	1	58.665.976	58.665.976	-		-	58.665.976	58.665.976	-
27	0136	Nhà văn phòng Xưởng CKLR CSII	08/08/2012	1	214.407.935	158.615.770	55.792.165		21.440.796	214.407.935	180.056.566	34.351.369
28	0137	Đường nội bộ Công ty CSII (năm 2012)	12/08/2012	1	1.347.824.946	1.347.824.946	-		-	1.347.824.946	1.347.824.946	-
29	0138	Bãi để phôi của Phòng Kế hoạch (dầu xưởng CKLR)	12/08/2012	1	58.183.636	58.183.636	-		-	58.183.636	58.183.636	-
30	0139	Nhà tắm, nhà thay đồ (Xưởng CKLR CSII)	04/09/2012	1	349.140.909	349.140.909	-		-	349.140.909	349.140.909	-
31	0140	Nhà để xe máy công BV đường An Định	17/05/2013	1	255.898.538	255.898.538	-		-	255.898.538	255.898.538	-
32	0141	Trạm biến áp 3200 kVA - 22/6,3 kV	15/10/2012	1	2.293.561.817	2.293.561.817	-		-	2.293.561.817	2.293.561.817	-
33	0142	Nhà mài sản phẩm Xưởng CKLR	12/12/2013	1	268.140.909	229.835.072	38.305.837		38.305.837	268.140.909	268.140.909	-
34	0143	Đường áp phan Công ty	02/12/2013	1	161.636.364	161.636.364	-		-	161.636.364	161.636.364	-
35	0144	Phòng làm việc thủ kho Xưởng CKLR (Phòng thử cân bằng động)	01/04/2014	1	36.861.000	35.325.117	1.535.883		1.535.883	36.861.000	36.861.000	-
36	0145	Bãi để xi lò sau Xưởng Đúc	01/04/2014	1	54.047.514	51.795.536	2.251.978		2.251.978	54.047.514	54.047.514	-
37	0146	Nhà tắm & thay đồ Xưởng Đúc	01/04/2014	1	78.313.791	64.329.183	13.984.608		11.187.684	78.313.791	75.516.867	2.796.924
38	0147	Nội thất văn phòng đại diện tại Hà Nội	18/06/2014	1	553.166.364	510.398.405	42.767.959		42.767.959	553.166.364	553.166.364	-
39	0148	Nhà để xe ô tô số 1 (công đường An Định)	24/12/2014	1	169.171.139	141.582.294	27.588.845		27.588.845	169.171.139	169.171.139	-
40	0149	Nhà kho để phôi phòng Kế hoạch (Kho Hoài)	01/10/2014	1	83.941.498	73.448.809	10.492.689		10.492.689	83.941.498	83.941.498	-
41	0150	Nhà văn phòng và kho Cơ điện	21/01/2016	1	106.689.400	60.145.947	46.543.453		15.241.344	106.689.400	75.387.291	31.302.109
42	0151	Nhà kho chứa xăng dầu và hóa chất (Hương- P.Kế hoạch)	01/12/2016	1	94.715.290	50.990.609	43.724.681		18.943.056	94.715.290	69.933.665	24.781.625
43	0152	Công trình: Nhà điều hành Công ty	14/01/2020	1	-	-	-	17.965.043.158	620.887.031	17.965.043.158	620.887.031	17.344.156.127
44	0153	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Nhà điều hành	14/01/2020	1	-	-	-	335.320.000	46.228.835	335.320.000	46.228.835	289.091.165

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2020			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2020		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
45	0154	Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà văn phòng	01/04/2020	1	-	-	-	2.167.505.970	162.562.950	2.167.505.970	162.562.950	2.004.943.020
46	0155	Nhà trực bảo vệ mặt đường Ngô Quyền	16/07/2020	1	-	-	-	872.404.380	40.102.457	872.404.380	40.102.457	832.301.923
47	0156	Tường rào và cổng chính đường Ngô Quyền	16/07/2020	1	-	-	-	516.427.284	29.673.746	516.427.284	29.673.746	486.753.538
48	0157	Sân đường, sân vườn, cột cờ, đài phun nước	16/07/2020	1	-	-	-	770.553.727	44.275.767	770.553.727	44.275.767	726.277.960
49	0158	Nhà để xe ô tô số 2 (cổng đường Ngô Quyền)	13/08/2020	1	-	-	-	252.656.414	13.874.755	252.656.414	13.874.755	238.781.659
50	0159	Nhà văn phòng xưởng Đức CSII	02/11/2020	1	-	-	-	844.377.167	13.838.403	844.377.167	13.838.403	830.538.764
		Máy móc thiết bị			71.340.599.457	45.194.184.988	26.146.414.469	1.178.622.557	5.103.193.837	72.407.328.294	50.185.485.105	22.221.843.189
51	0201	Cân 25 tấn	01/01/1996	1	71.129.063	71.129.063	-	-	-	71.129.063	71.129.063	-
52	0204	Lưu lượng kế PT868 và đồng bộ	01/05/2002	1	188.659.400	188.659.400	-	-	-	188.659.400	188.659.400	-
53	0207	Máy lọc tồn	01/01/2004	1	43.328.482	43.328.482	-	-	-	43.328.482	43.328.482	-
54	0209	Lò thép trung tần 750kg	01/04/2008	1	260.792.088	260.792.088	-	-	-	260.792.088	260.792.088	-
55	0210	Dây truyền sơn tĩnh điện	01/08/2003	1	417.637.257	417.637.257	-	-	-	417.637.257	417.637.257	-
56	0211	Thiết bị phun bi Đan Mạch	01/03/2004	1	641.339.981	641.339.981	-	-	-	641.339.981	641.339.981	-
57	0214	Máy tiện 16K20	01/01/1986	1	54.620.000	54.620.000	-	-	-	54.620.000	54.620.000	-
58	0215	Máy tiện E400M	01/04/1973	1	46.300.000	46.300.000	-	-	-	46.300.000	46.300.000	-
59	0216	Máy tiện 1M63	01/05/1971	1	46.033.000	46.033.000	-	-	-	46.033.000	46.033.000	-
60	0218	Máy phay vạn năng MSZ320	01/05/1967	0	35.897.400	35.897.400	-	-	-	-	-	-
61	0219	Máy mài tròn vạn năng 2UD750	01/03/1965	1	53.413.500	53.413.500	-	-	-	53.413.500	53.413.500	-
62	0222	Máy khoan cần RF20	01/04/1976	1	44.553.600	44.553.600	-	-	-	44.553.600	44.553.600	-
63	0224	Hệ thống thử áp lực	01/05/1999	1	758.574.000	758.574.000	-	-	-	758.574.000	758.574.000	-
64	0225	Máy bào xọc B5020	04/06/1967	1	47.411.500	47.411.500	-	-	-	47.411.500	47.411.500	-
65	0226	Máy doa ngang 2620B	01/05/1973	1	212.988.880	212.988.880	-	-	-	212.988.880	212.988.880	-
66	0227	Máy doa ngang 2620B	10/04/1968	1	127.050.000	127.050.000	-	-	-	127.050.000	127.050.000	-
67	0228	Máy doa ngang HWCA110	05/06/1974	1	220.147.200	220.147.200	-	-	-	220.147.200	220.147.200	-
68	0229	Máy doa ngang WFB80	01/02/1967	1	95.150.000	95.150.000	-	-	-	95.150.000	95.150.000	-
69	0231	Máy khoan cần RF 20	01/01/1967	1	44.553.600	44.553.600	-	-	-	44.553.600	44.553.600	-
70	0232	Máy khoan cần VR6A	02/05/1974	1	49.957.400	49.957.400	-	-	-	49.957.400	49.957.400	-
71	0233	Máy khoan cần 2H57	04/06/1967	1	47.992.300	47.992.300	-	-	-	47.992.300	47.992.300	-
72	0234	Máy mài lỗ 3A228	02/04/1971	1	93.412.200	93.412.200	-	-	-	93.412.200	93.412.200	-
73	0235	Máy mài tròn ngoài 3b151/T	02/06/1961	1	52.909.000	52.909.000	-	-	-	52.909.000	52.909.000	-
74	0236	Máy mài tròn ngoài 3A141	02/03/1975	1	130.039.500	130.039.500	-	-	-	130.039.500	130.039.500	-
75	0237	Máy mài vạn năng SFW135	01/04/1965	1	73.006.000	73.006.000	-	-	-	73.006.000	73.006.000	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2020			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2020		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
76	0238	Máy phay vạn năng 6M83	01/01/1974	1	40.501.600	40.501.600	-	-	40.501.600	40.501.600	-	
77	0239	Máy phay vạn năng 6P83	12/07/1979	1	50.546.000	50.546.000	-	-	50.546.000	50.546.000	-	
78	0240	Máy tiện đứng 1541	10/05/1973	1	272.551.205	272.551.205	-	-	272.551.205	272.551.205	-	
79	0241	Máy tiện đứng KNA135	01/11/1968	1	154.190.000	154.190.000	-	-	154.190.000	154.190.000	-	
80	0242	Máy tiện 1A64	01/08/1973	1	83.540.900	83.540.900	-	-	83.540.900	83.540.900	-	
81	0243	Máy tiện 1K62	04/07/1974	1	46.300.000	46.300.000	-	-	46.300.000	46.300.000	-	
82	0247	Máy tiện dài TR-70B	01/04/1997	1	35.761.905	35.761.905	-	-	35.761.905	35.761.905	-	
83	0249	Máy tiện Rovonve	01/03/1974	1	54.823.000	54.823.000	-	-	54.823.000	54.823.000	-	
84	0251	Máy bào xọc hành trình 7450	05/04/1995	1	121.000.000	121.000.000	-	-	121.000.000	121.000.000	-	
85	0256	Máy cắt tôn HZ111	01/02/1979	1	37.839.110	37.839.110	-	-	37.839.110	37.839.110	-	
86	0257	Máy hàn 500 - 5 Lincon	01/04/1997	1	33.195.000	33.195.000	-	-	33.195.000	33.195.000	-	
87	0258	Máy lọc tôn 25 x 3000	01/01/2000	1	189.478.600	189.478.600	-	-	189.478.600	189.478.600	-	
88	0261	Lò tôi tần số	02/06/1992	0	33.996.320	33.996.320	-	-	-	-	-	
89	0265	Dây chuyền Đức FURAN	01/07/2007	1	4.741.678.625	4.741.678.625	-	-	4.741.678.625	4.741.678.625	-	
90	0266	Máy cưa vòng - Ký hiệu: BS-26	01/07/2007	1	31.165.510	31.165.510	-	-	31.165.510	31.165.510	-	
91	0267	Máy bào kiểu giường - Ký hiệu: CM-508	01/07/2007	1	70.273.568	70.273.568	-	-	70.273.568	70.273.568	-	
92	0268	Máy cắt kiểu bàn trục tâm nghiêng 16" có bàn trượt- Ký hiệu: TAS-1300S	01/07/2007	1	94.133.989	94.133.989	-	-	94.133.989	94.133.989	-	
93	0269	Máy bào thâm - Ký hiệu HS-112	01/07/2007	1	32.685.463	32.685.463	-	-	32.685.463	32.685.463	-	
94	0270	Máy bào dao thẳng - Ký hiệu SA-500A	01/07/2007	1	32.587.407	32.587.407	-	-	32.587.407	32.587.407	-	
95	0271	Máy mài rung kiểu đứng - Ký hiệu VS-108	01/07/2007	1	50.008.758	50.008.758	-	-	50.008.758	50.008.758	-	
96	0275	Máy khoan cần cỡ nhỏ Z3050x16/1	01/09/2007	1	129.907.340	129.907.340	-	-	129.907.340	129.907.340	-	
97	0276	Máy nén khí trục vít hiệu KOBELKO	01/11/2007	1	65.000.000	65.000.000	-	-	65.000.000	65.000.000	-	
98	0277	Lò thép trung tần 2 tần	10/03/2008	1	496.076.426	496.076.426	-	-	496.076.426	496.076.426	-	
99	0280	Lò nhiệt luyện dung tích 4m3	01/07/2009	1	146.931.273	146.931.273	-	-	146.931.273	146.931.273	-	
100	0283	Máy phát điện 50/60 KVA - Hiệu Nippon - Sharyo	01/09/2009	1	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000	-	
101	0284	Máy bán bi GHM 3025 - 5V đồng bộ	02/01/2010	1	1.752.500.004	1.752.500.004	-	-	1.752.500.004	1.752.500.004	-	
102	0286	Máy nén khí AIR Man SAS - 55P 8,9 m3/p	17/03/2011	1	183.000.000	183.000.000	-	-	183.000.000	183.000.000	-	
103	0287	Máy khoan cần 1600 x `50	01/04/2010	1	130.000.000	130.000.000	-	-	130.000.000	130.000.000	-	

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2020			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2020		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
104	0288	Máy cưa vòng sắt Hitachi 320	01/04/2010	1	38.000.000	38.000.000	-	-	-	38.000.000	38.000.000	-
105	0293	Máy quang phổ phân tích thành phần hoá học kim loại	03/12/2010	1	1.223.636.364	1.223.636.364	-	-	-	1.223.636.364	1.223.636.364	-
106	0296	Máy trộn cát (1800mm x 800mm)	11/08/2011	0	42.000.000	42.000.000	-	-	-	-	-	-
107	0297	Thiết bị cân bằng động rôto BALDEV11+Bộ máy tính	01/11/2011	1	162.272.727	162.272.727	-	-	-	162.272.727	162.272.727	-
108	02A100	Máy tiện CNC TND-360	09/05/2012	1	350.000.000	334.060.286	15.939.714	-	15.939.714	350.000.000	350.000.000	-
109	02A101	Máy cân bằng động 50 BM	08/06/2012	1	41.600.000	41.600.000	-	-	-	41.600.000	41.600.000	-
110	02A102	Tủ khởi động & Hệ thống điện X.Cơ khí CSII	01/05/2012	1	3.756.996.169	3.756.996.169	-	-	-	3.756.996.169	3.756.996.169	-
111	02A103	Dây truyền tải sinh cát Xưởng Đúc	01/06/2012	1	171.747.408	171.747.408	-	-	-	171.747.408	171.747.408	-
112	02A104	Van điện 1800 (PV Bể thứ bơm)	16/08/2012	1	104.247.000	104.247.000	-	-	-	104.247.000	104.247.000	-
113	02A105	Thiết bị đo lưu lượng nước điện từ 800	01/08/2012	1	197.045.333	197.045.333	-	-	-	197.045.333	197.045.333	-
114	02A106	Thiết bị đo lưu lượng nước điện từ 1600	01/08/2012	1	593.863.758	593.863.758	-	-	-	593.863.758	593.863.758	-
115	02A107	Máy đo độ cứng loại cầm tay Mitutoyo	24/08/2012	1	84.980.000	84.980.000	-	-	-	84.980.000	84.980.000	-
116	02A110	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay	11/01/2013	1	239.199.000	239.199.000	-	-	-	239.199.000	239.199.000	-
117	02A111	Máy tiện đứng 2 trụ 2 đầu dao	01/06/2013	1	6.601.741.872	4.346.146.741	2.255.595.131	-	660.174.192	6.601.741.872	5.006.320.933	1.595.420.939
118	02A112	Máy nén khí trực vít 22 Kw	15/05/2013	1	47.000.000	47.000.000	-	-	-	47.000.000	47.000.000	-
119	02A113	Lò điện trung tần 1 tấn	01/06/2013	1	190.000.000	190.000.000	-	-	-	190.000.000	190.000.000	-
120	02A116	Lò nung điện trở trọn bộ	01/08/2013	1	178.000.000	178.000.000	-	-	-	178.000.000	178.000.000	-
121	02A117	Máy ép thủy lực 60 tấn	10/10/2013	1	36.000.000	36.000.000	-	-	-	36.000.000	36.000.000	-
122	02A118	Máy đo độ cứng cầm tay PB	13/11/2013	1	60.950.000	60.950.000	-	-	-	60.950.000	60.950.000	-
123	02A119	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay EPOCH 600	10/12/2013	1	239.000.000	239.000.000	-	-	-	239.000.000	239.000.000	-
124	02A120	Máy phay kim loại CNC MV-65B/50	16/12/2013	1	926.600.000	926.600.000	-	-	-	926.600.000	926.600.000	-
125	02A121	Máy cân bằng động MC901 (0221- đã nâng cấp)	10/12/2013	1	205.000.000	205.000.000	-	-	-	205.000.000	205.000.000	-
126	02A122	Máy hàn CO2 MIG/MAG SKR-630 (02 cái)	23/12/2013	2	80.000.000	80.000.000	-	-	-	80.000.000	80.000.000	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2020			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2020		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
127	02A123	Máy ép phoi thép	02/01/2014	1	250.000.000	250.000.000	-	-	-	250.000.000	250.000.000	-
128	02A124	Hệ thống lọc bụi cát tươi Xường Đức	02/01/2014	1	272.789.000	272.585.371	203.629		203.629	272.789.000	272.789.000	-
129	02A125	Máy hàn TIG+hàn que AC/DC (02 cái)	02/01/2014	2	104.800.000	104.800.000	-		-	104.800.000	104.800.000	-
130	02A126	Máy phun sơn HK 45:1	02/01/2014	1	46.500.000	46.500.000	-		-	46.500.000	46.500.000	-
131	02A127	Máy hàn CO2 MIG/MAG AUTO 350S	01/03/2014	1	35.500.000	35.500.000	-		-	35.500.000	35.500.000	-
132	02A128	Máy hàn MIG/MAG Dragon 650 (02 cái)	19/03/2014	2	85.000.000	85.000.000	-		-	85.000.000	85.000.000	-
133	02A130	Máy phát điện Diesel NIPPON SHARYO 75 KVA	02/05/2014	1	275.796.000	275.796.000	-		-	275.796.000	275.796.000	-
134	02A131	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	02/06/2014	1	32.500.000	30.165.109	2.334.891		2.334.891	32.500.000	32.500.000	-
135	02A132	Máy tiện CNC OKUMA LR35 - Sinumerik 802C base line	01/07/2014	1	670.000.000	670.000.000	-		-	670.000.000	670.000.000	-
136	02A133	Bộ đo lưu lượng nước điện tử DN100	12/06/2014	1	86.000.000	79.589.803	6.410.197		6.410.197	86.000.000	86.000.000	-
137	02A137	Máy tiện CNC. Hiệu MORISEIKI	01/10/2014	1	440.200.000	440.200.000	-		-	440.200.000	440.200.000	-
138	02A138	Máy nắn trục thép (máy ép thủy lực 100 tấn)	01/10/2014	1	50.000.000	50.000.000	-		-	50.000.000	50.000.000	-
139	02A139	Máy cắt hàn điện LG-150D	01/10/2014	1	31.818.182	31.818.182	-		-	31.818.182	31.818.182	-
140	02A141	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	01/10/2014	1	32.500.000	28.338.120	4.161.880		4.161.880	32.500.000	32.500.000	-
141	02A143	Máy doa ngang 2K636 Liên Xô	06/10/2014	1	1.631.800.000	1.220.716.733	411.083.267		233.114.280	1.631.800.000	1.453.831.013	177.968.987
142	02A144	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ Positector 6000 FS1	01/11/2014	1	32.500.000	27.947.427	4.552.573		4.552.573	32.500.000	32.500.000	-
143	02A146	Máy làm lõi cát nhựa nóng	07/01/2015	1	57.000.000	47.346.782	9.653.218		9.500.004	57.000.000	56.846.786	153.214
144	02A147	Máy ép thủy lực 200 tấn (kiểu máy đứng 4 cọc)	05/02/2015	1	180.000.000	146.890.473	33.109.527		29.873.808	180.000.000	176.764.281	3.235.719
145	02A148	Máy cắt thép Plasma/Gas CNC-1530H	05/02/2015	1	82.800.000	67.581.890	15.218.110		13.748.088	82.800.000	81.329.978	1.470.022
146	02A149	Buồng hút bụi khô và xử lý bụi thô nhà mài X.Cơ khí	15/01/2015	1	41.638.896	41.325.494	313.402		313.402	41.638.896	41.638.896	-
147	02A150	Buồng phun sơn (Dây truyền sơn ướt) X.Cơ khí	15/01/2015	1	190.104.684	134.766.992	55.337.692		27.157.812	190.104.684	161.924.804	28.179.880
148	02A151	Máy hàn TIG/MMA DC YC-400TX3	10/03/2015	1	54.800.000	52.696.404	2.103.596		2.103.596	54.800.000	54.800.000	-
149	02A152	Máy khoan đế từ AE-25N	11/03/2015	1	31.300.000	30.088.395	1.211.605		1.211.605	31.300.000	31.300.000	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2020			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2020		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
150	02A153	Máy cưa vòng Hitachi- 320	22/06/2015	1	48.000.000	43.440.000	4.560.000		4.560.000	48.000.000	48.000.000	-
151	02A154	Hệ thống Scan đo quét 3D quang học GOM ATOS	15/06/2015	1	586.978.182	444.581.629	142.396.553		97.829.700	586.978.182	542.411.329	44.566.853
152	02A155	Máy kéo nén van năng hiển thị máy tính WEW-600D& Bộ hiển thị LCD	20/07/2015	1	260.000.000	192.786.735	67.213.265		43.333.332	260.000.000	236.120.067	23.879.933
153	02A156	Máy tiện CW6 (Đại tu, nâng cấp máy tiện T45)	21/08/2015	1	157.659.863	137.570.937	20.088.926		20.088.926	157.659.863	157.659.863	-
154	02A157	Lò sấy khuôn điện trở 15m ³ (lò nhiệt luyện)	15/09/2015	1	313.834.944	224.624.463	89.210.481		52.305.828	313.834.944	276.930.291	36.904.653
155	02A158	Máy phay kim loại CNC MAKINO-BN2-85A6	08/12/2015	1	266.130.000	216.337.935	49.792.065		49.792.065	266.130.000	266.130.000	-
156	02A159	Buồng phun sơn hàng truyền thống X.Đức	15/12/2015	1	179.858.305	137.711.327	42.146.978		42.146.978	179.858.305	179.858.305	-
157	02A161	Máy phân tích nhanh thành phần Cacbon và Silic	08/07/2016	1	165.000.000	95.732.535	69.267.465		27.500.004	165.000.000	123.232.539	41.767.461
158	02A162	Máy tiện kim loại CNC điều khiển số.Hiệu MORISEIKI-SL6	18/10/2016	1	445.000.000	237.652.341	207.347.659		74.166.672	445.000.000	311.819.013	133.180.987
159	02A163	Buồng phun sơn hàng Sumi X.Đức	01/12/2016	1	61.685.951	38.039.665	23.646.286		12.337.188	61.685.951	50.376.853	11.309.098
160	02A164	Hệ thống hút bụi KV làm sạch hàng Sumi X.Đức	01/12/2016	1	121.898.487	62.642.290	59.256.197		20.316.420	121.898.487	82.958.710	38.939.777
161	02A165	Máy nén khí trực vít Hitachi 55 Kw. OSP- 55U5A1	21/03/2017	1	105.000.000	58.370.968	46.629.032		21.000.000	105.000.000	79.370.968	25.629.032
162	02A166	Dụng cụ đo độ cứng kim loại PB	14/04/2017	1	60.640.000	32.914.052	27.725.948		12.128.004	60.640.000	45.042.056	15.597.944
163	02A167	Thiết bị căn chỉnh đồng tâm bằng tia Laser	02/05/2017	1	123.750.000	54.849.900	68.900.100		20.577.672	123.750.000	75.427.572	48.322.428
164	02A168	Bản kiểm tra, Model: VSG-15	21/06/2017	1	68.000.000	34.377.770	33.622.230		13.599.996	68.000.000	47.977.766	20.022.234
165	02A169	Máy đo độ ồn. Model: NL-42 (CN HCM)	01/12/2017	1	38.500.000	20.052.075	18.447.925		9.624.996	38.500.000	29.677.071	8.822.929
166	02A170	Máy đo độ ồn. Model: NL-42 (Phòng QM)	01/12/2017	1	38.500.000	20.052.075	18.447.925		9.624.996	38.500.000	29.677.071	8.822.929
167	02A171	Máy đo và phân tích rung động. Model: VA-12 (Phòng QM)	01/12/2017	1	185.000.000	64.236.100	120.763.900		30.833.328	185.000.000	95.069.428	89.930.572
168	02A172	Máy hàn MIG 350 KRII-Panasonic	25/09/2018	1	33.800.000	14.271.113	19.528.887		11.266.668	33.800.000	25.537.781	8.262.219
169	02A173	Máy hàn que dùng điện ARC1000 (J62)- X.Đức	31/10/2018	1	45.045.455	10.534.830	34.510.625		9.009.096	45.045.455	19.543.926	25.501.529

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2020			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2020		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
170	02A174	Máy mài dao phay VEG-25A	27/11/2018	1	34.980.000	7.656.733	27.323.267		6.996.000	34.980.000	14.652.733	20.327.267
171	02A175	Máy phay kim loại kiểu giường 1 trụ	12/01/2019	1	446.060.000	86.574.007	359.485.993		89.211.996	446.060.000	175.786.003	270.273.997
172	02A176/	Máy in nhựa 3D NP Mid Metal (khô nhỏ)	25/01/2019	1	32.000.000	9.978.496	22.021.504		10.666.668	32.000.000	20.645.164	11.354.836
173	02A176/	Máy in nhựa 3D NP Extreme 888 TW (khô lớn)	25/01/2019	1	195.300.000	36.540.000	158.760.000		39.060.000	195.300.000	75.600.000	119.700.000
174	02A177	Máy tiện đứng CNC VL-66C, hiệu HONOR	02/02/2019	1	4.998.730.410	456.729.239	4.542.001.171		499.873.044	4.998.730.410	956.602.283	4.042.128.127
175	02A178	Máy doa ngang CNC UBM-11020RT	20/02/2019	1	7.236.994.933	622.467.718	6.614.527.215		723.699.492	7.236.994.933	1.346.167.210	5.890.827.723
176	02A179/	Máy cắt CNC EMC-3000 và phụ kiện	27/04/2019	1	290.000.000	32.759.261	257.240.739		48.333.336	290.000.000	81.092.597	208.907.403
177	02A179/	Máy cắt Plasma EMC-200WMS và phụ kiện	27/04/2019	1	105.000.000	14.233.333	90.766.667		21.000.000	105.000.000	35.233.333	69.766.667
178	02A180	Buồng hút bụi khu vực mài hàng truyền thống X.Đức	01/05/2019	1	121.686.890	13.520.768	108.166.122		20.281.152	121.686.890	33.801.920	87.884.970
179	02A181	Thiết bị siêu âm đo lưu lượng, Model: RIF600P (CN HCM)	27/05/2019	1	145.500.000	14.471.772	131.028.228		24.249.996	145.500.000	38.721.768	106.778.232
180	02A182	Máy giặt công nghiệp Speed Queen 27 kg	20/06/2019	1	155.000.000	20.559.030	134.440.970		38.750.004	155.000.000	59.309.034	95.690.966
181	02A183	Thiết bị đo rung cầm tay, hiệu HS-630E (Phòng QM)	20/06/2019	1	45.300.000	4.806.833	40.493.167		9.060.000	45.300.000	13.866.833	31.433.167
182	02A184	Máy thổi nhiệt đa năng HAM-G60A-46 sấy khuôn thép	24/07/2019	1	98.453.250	8.627.890	89.825.360		19.690.644	98.453.250	28.318.534	70.134.716
183	02A185	Dây chuyền tái sinh cát đúc Alphasat	02/07/2019	1	477.794.683	47.522.591	430.272.092		95.558.940	477.794.683	143.081.531	334.713.152
184	02A186	Bộ Clê thủy lực cầm tay FXD-16	04/09/2019	1	159.200.000	10.347.999	148.852.001		31.839.996	159.200.000	42.187.995	117.012.005
185	02A187	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Xưởng Đúc và Cơ khí	10/09/2019	1	641.004.293	28.234.711	612.769.582		91.572.036	641.004.293	119.806.747	521.197.546
186	02A188	Đầu trộn cát Furan 3 tấn X.Đức	01/07/2019	1	99.430.000	9.943.002	89.486.998		19.886.004	99.430.000	29.829.006	69.600.994
187	02A189	Lò nhiệt luyện 200Kw đồng bộ (Vốn ĐÚ Đề tài KC)	25/12/2019	1	550.000.000	-	550.000.000		91.666.668	550.000.000	91.666.668	458.333.332
188	02A191	Máy xúc lật LK40Z-2, hiệu Kobelco (X.Đức)	19/03/2020	1	-	-	-	229.272.727	44.991.690	229.272.727	44.991.690	184.281.037
189	02A192	Máy hàn hồ quang tự động MZ1000-M308	20/03/2020	1	-	-	-	48.500.000	7.587.900	48.500.000	7.587.900	40.912.100

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2020			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2020		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
190	02A193	Máy đo độ cứng Brinell PB-Phòng QM	29/04/2020	1	-	-	-	64.360.000	8.583.642	64.360.000	8.583.642	55.776.358
191	02A194	Máy tiện ngang băng dài, hiệu Namba	12/05/2020	1	-	-	-	336.820.000	35.764.492	336.820.000	35.764.492	301.055.508
192	02A195	Máy đo độ nhám SJ-210	01/07/2020	1	-	-	-	44.380.000	4.438.002	44.380.000	4.438.002	39.941.998
193	02A196	Máy Taro cần PJ-1200-24 chạy điện	10/07/2020	1	-	-	-	42.120.000	4.008.194	42.120.000	4.008.194	38.111.806
194	02A197	Máy cắt dây gia công cơ khí, hiệu DK7736F	15/10/2020	1	-	-	-	413.169.830	12.534.721	413.169.830	12.534.721	400.635.109
254	02A134	Máy đo độ bền Hồn hợp khuôn (Vốn ngân sách)	01/01/2015	1	153.579.800	153.579.800	-	-	-	153.579.800	153.579.800	-
255	02A135	Máy chế tạo mẫu thử VR (Vốn ngân sách)	01/01/2015	1	74.761.500	74.761.500	-	-	-	74.761.500	74.761.500	-
256	02A140	Máy soi kim tương & máy mài mẫu soi kim tương (Vốn NS)	01/01/2015	1	382.800.000	382.800.000	-	-	-	382.800.000	382.800.000	-
257	02A142	Máy tiện đứng điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ)	06/10/2014	1	6.704.045.210	5.654.161.299	1.049.883.911	-	220.404.516	6.704.045.210	5.874.565.815	829.479.395
258	02A145	Máy đo độ cứng loại để bàn HR-320MS (Vốn ngân sách)	01/01/2015	1	241.516.000	241.516.000	-	-	-	241.516.000	241.516.000	-
259	02A160	Hệ thống thử bơm công suất lớn (2015), Vốn NS=1.924.734.900,đ	01/01/2016	1	9.438.657.554	4.227.112.284	5.211.545.270	-	651.443.160	9.438.657.554	4.878.555.444	4.560.102.110
260	02A190	Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại (Phòng QM)- Vốn NS	04/11/2019	1	1.598.000.000	101.206.667	1.496.793.333	-	639.200.004	1.598.000.000	740.406.671	857.593.329
261	0446	Thiết bị thử nghiệm sản phẩm (Camera, máy vi tính, máy ảnh)- Vốn NS	01/01/2015	1	158.730.000	158.730.000	-	-	-	158.730.000	158.730.000	-
		Phương tiện vận tải			16.887.393.511	12.761.701.812	4.125.691.699	2.957.050.454	1.192.520.076	19.092.425.865	13.202.203.788	5.890.222.077
195	0303	Xe tải cầu Hyundai 2,5 tấn 34K- 5693	01/03/2001	0	218.940.000	218.940.000	-	-	-	-	-	-
196	0304	Xe TOYOTA Hiace 6 chỗ 34K - 5974	01/01/2002	1	318.095.000	318.095.000	-	-	-	318.095.000	318.095.000	-
197	0305	Xe ôtô tải nhẹ Cabin kép Range 34K- 6121	01/09/2001	1	377.164.000	377.164.000	-	-	-	377.164.000	377.164.000	-
198	0306	Xe ôtô tải cầu Hyundai 3.5 tấn 34K- 6694	01/07/2002	1	247.460.000	247.460.000	-	-	-	247.460.000	247.460.000	-
199	0307	Xe nâng hàng 2,5 tấn TOYOTA	01/06/2003	1	34.285.714	34.285.714	-	-	-	34.285.714	34.285.714	-
200	0308	Xe nâng hàng FD15 -Nisan	01/04/2005	1	64.761.905	64.761.905	-	-	-	64.761.905	64.761.905	-
201	0317	Xe ôtô CROOWNA 34K-4203	01/06/1998	1	332.760.000	332.760.000	-	-	-	332.760.000	332.760.000	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2020			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2020		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
202	0318	Xe ô tô CAMRY 2.4G 34L-0207	01/06/2005	1	801.513.364	801.513.364	-			801.513.364	801.513.364	-
203	0320	Hệ thống cầu trục xường Đúc Furan CSII	01/04/2008	3	1.700.599.389	1.700.599.389	-			1.700.599.389	1.700.599.389	-
204	0321	Xe nâng hàng 3.5 tấn NISSAN F04D35D	02/05/2008	1	242.857.143	242.857.143	-			242.857.143	242.857.143	-
205	0322	Xe ô tô tải lắp cầu tự hành 05 tấn 34L- 7454	01/10/2008	0	533.078.100	533.078.100	-			-	-	-
206	0323	Xe ô tô TOYOTA Hiace 16 chỗ 34L - 8948	01/04/2009	1	524.768.571	524.768.571	-			524.768.571	524.768.571	-
207	0324	Xe ô tô TOYOTA 5 chỗ 34M - 2536	20/01/2010	1	679.521.818	679.521.818	-			679.521.818	679.521.818	-
208	0325	Xe ô tô tải 3,5 tấn gắn cầu 2,9 tấn 34M - 3087	01/04/2010	1	682.881.818	682.881.818	-			682.881.818	682.881.818	-
209	0326	Hệ thống cầu trục 5 tấn & 10 tấn Xường CKLR	10/04/2012	1	1.322.472.727	1.045.360.088	277.112.639		132.210.552	1.322.472.727	1.177.570.640	144.902.087
210	0327	Xe nâng hàng KOMATSU PD2,5T-16	30/06/2013	1	268.061.800	268.061.800	-			268.061.800	268.061.800	-
211	0328	Cầu trục điện 1 dầm 5 tấn. Lk=16m, điện áp 380V	01/08/2012	1	172.727.273	172.727.273	-			172.727.273	172.727.273	-
212	0329	Hệ thống cầu trục chân quỳ 2 tấn số 1 (Xường CKLR CSII)	01/08/2012	1	652.694.182	652.694.182	-			652.694.182	652.694.182	-
213	0330	Hệ thống cầu trục dầm đôi 25/5 tấn x 16,075m Xường CKLR	01/11/2012	1	1.290.909.091	925.082.137	365.826.954		129.056.220	1.290.909.091	1.054.138.357	236.770.734
214	0331	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 1 (Xường CKLR)	01/06/2013	1	135.615.858	135.615.858	-			135.615.858	135.615.858	-
215	0332	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 2 (Xường CKLR)	01/06/2013	1	114.615.858	114.615.858	-			114.615.858	114.615.858	-
216	0333	Cầu trục chân quỳ 2 tấn số 2 (Xường CKLR)	01/06/2013	1	73.412.990	73.412.990	-			73.412.990	73.412.990	-
217	0334	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L. 34A- 086.75	06/10/2014	1	2.175.345.455	1.139.132.519	1.036.212.936		217.534.548	2.175.345.455	1.356.667.067	818.678.388
218	0335	Cầu trục dầm đơn 2 tấn (X.Đúc nổi dài)	17/11/2014	1	173.966.000	148.354.775	25.611.225		25.611.225	173.966.000	173.966.000	-
219	0336	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 3 (X.Đúc cũ)	16/12/2014	1	111.700.000	93.884.054	17.815.946		17.815.946	111.700.000	111.700.000	-
220	0337	Xe ô tô TOYOTA INOVA 8 chỗ (CN HCM). 51F-082.06	01/03/2015	1	467.160.000	376.246.141	90.913.859		77.840.700	467.160.000	454.086.841	13.073.159
221	0338	Hệ thống cầu trục 3 tấn & 5 tấn (X.Cơ khí mở rộng)	20/08/2015	1	679.000.000	296.423.648	382.576.352		67.899.996	679.000.000	364.323.644	314.676.356

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2020			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2020		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
222	0339	Xe nâng điện N-Lifter (màu đỏ đen) -P.Kế hoạch	25/07/2016	1	32.000.000	21.987.089	10.012.911		6.399.996	32.000.000	28.387.085	3.612.915
223	0340	Cầu trục chân quay 1 tấn, khẩu độ 10m (X.Đúc)	01/01/2017	1	58.181.818	29.056.210	29.125.608		9.679.620	58.181.818	38.735.830	19.445.988
224	0341	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-723.29	02/06/2017	1	1.254.298.182	323.678.618	930.619.564		125.429.820	1.254.298.182	449.108.438	805.189.744
225	0342	Xe ô tô 7 chỗ Hyundai Santafe. 34A-031.87	28/09/2018	1	499.500.000	125.707.500	373.792.500		99.900.000	499.500.000	225.607.500	273.892.500
226	0343	Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn (X.Cơ khí)	28/03/2019	1	262.500.000	28.528.226	233.971.774		37.500.000	262.500.000	66.028.226	196.471.774
227	0344	Xe nâng hạ 3 tấn chạy bằng động cơ Diesel, model: FD30T	28/04/2019	1	384.545.455	32.446.024	352.099.431		48.068.184	384.545.455	80.514.208	304.031.247
228	0345	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-325.03	01/04/2020	1	-	-	-	627.272.727	78.409.089	627.272.727	78.409.089	548.863.638
229	0346	Bộ bán công trục 2 tấn dầm đơn (X.Đúc)	02/07/2020	1	-	-	-	262.000.000	18.613.673	262.000.000	18.613.673	243.386.327
230	0347	Thang máy nhà văn phòng	16/07/2020	1	-	-	-	662.625.000	43.513.394	662.625.000	43.513.394	619.111.606
231	0348	Xe ô tô 7 chỗ FORD EVEREST. 30G-454.87 (CN HCM)	05/08/2020	1	-	-	-	1.405.152.727	57.037.113	1.405.152.727	57.037.113	1.348.115.614
		Thiết bị dụng cụ quản lý			1.485.719.158	1.272.640.260	213.078.898	644.499.579	202.822.309	2.130.218.737	1.475.462.569	654.756.168
232	0407	Hệ thống điện thoại nội bộ	01/06/2001	1	41.736.364	41.736.364	-		-	41.736.364	41.736.364	-
233	0420	Máy Fôtôcopy XEROX 340	01/12/2005	1	53.500.000	53.500.000	-		-	53.500.000	53.500.000	-
234	0429	Máy điều hoà nhiệt độ âm trần DAKIN 35.300 BTU/2 chiều	10/03/2010	1	45.080.545	45.080.545	-		-	45.080.545	45.080.545	-
235	0435	Thiết bị đo để thử bơm loại WT230	20/09/2010	1	107.386.500	107.386.500	-		-	107.386.500	107.386.500	-
236	0441	Hệ thống Camera quan sát tại Công ty	20/09/2012	1	193.580.500	193.580.500	-		-	193.580.500	193.580.500	-
237	0443	Bộ máy tính IBM System x 3200 M3 (máy chủ Cty)	17/05/2013	1	81.636.364	81.636.364	-		-	81.636.364	81.636.364	-
238	0444	Máy Photocopy RICOH MP7500	03/06/2013	1	51.000.000	51.000.000	-		-	51.000.000	51.000.000	-
239	0445	Máy Photocopy Fuji Xerox DC 3060 (VP Hà Nội)	01/10/2014	1	76.000.000	76.000.000	-		-	76.000.000	76.000.000	-
240	0447	Máy vi tính đồng bộ HP Z420 Workstation (02 bộ)	02/02/2015	2	139.080.000	136.679.214	2.400.786		2.400.786	139.080.000	139.080.000	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2020			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2020		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
241	0448	Máy vi tính đồng bộ IBM Rack 1U X3650 (máy chủ)	04/05/2015	1	212.237.000	211.071.407	1.165.593		1.165.593	212.237.000	212.237.000	-
242	0449	Máy in HP Designjet T120 24 in ePrinter: A1 (P.TCHC)	04/05/2015	1	48.540.000	48.540.000	-		-	48.540.000	48.540.000	-
243	0450	Máy điều hòa cây 1 chiều LG VPC508TAO (02 máy)	15/06/2015	2	76.909.090	76.909.090	-		-	76.909.090	76.909.090	-
244	0451	Trang thiết bị âm thanh PV tổ chức sự kiện	05/02/2016	1	59.050.000	59.050.000	-		-	59.050.000	59.050.000	-
245	0452	Máy in nhựa 3D AK PRO XLS1 (VL in: Sợi nhựa PLA 1.75mm)	01/08/2016	1	87.000.000	87.000.000	-		-	87.000.000	87.000.000	-
247	0454	Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800	01/11/2019	1	104.108.250	3.470.276	100.637.974		20.821.656	104.108.250	24.291.932	79.816.318
248	0455	Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800	24/12/2019	1	108.874.545	-	108.874.545		21.774.912	108.874.545	21.774.912	87.099.633
249	0456	Máy Fotocopy Ricoh MP 4002 (CN HCM)	04/01/2020	1	-	-	-	56.000.000	18.516.134	56.000.000	18.516.134	37.483.866
251	0458	Máy quét 3D Einscan Pro 2X Plus cầm tay	20/01/2020	1	-	-	-	282.090.929	89.227.685	282.090.929	89.227.685	192.863.244
252	0459	Máy tính chủ Dell 2U Chassis R540	07/02/2020	1	-	-	-	99.800.000	29.920.879	99.800.000	29.920.879	69.879.121
253	0460	Bộ chữ Logo Công ty gắn trên X.Cơ khí	16/07/2020	1	-	-	-	206.608.650	18.994.664	206.608.650	18.994.664	187.613.986
		Tài sản cố định vô hình			8.756.071.253	8.075.024.922	681.046.604	267.800.000	268.188.166	9.023.871.253	8.343.213.088	680.658.165
17	0122	Chi phí hình thành mặt bằng CSII	01/10/2007	49288	2.585.257.553	1.971.094.857	614.162.969		161.578.596	2.585.257.553	2.132.673.453	452.584.100
15	0118	Đất không khấu hao	01/08/1960	1	101.700		101.700			101.700		101.700
246	0453	Phần mềm kế toán phiên bản BRAVO.7	23/03/2018	1	103.512.000	36.730.065	66.781.935		20.702.400	103.512.000	57.432.465	46.079.535
250	0457	Sáng tạo Logo và thiết kế bộ nhận diện thương hiệu Hapuma	15/01/2020	1	-	-	-	267.800.000	85.907.170	267.800.000	85.907.170	181.892.830
262	0501	Các Module thiết kế thủy lực Concepts NREC (Vốn NS)	12/06/2015	1	2.662.000.000	2.662.000.000	-		-	2.662.000.000	2.662.000.000	-
263	0502	Các Module thiết kế kết cấu SOLIDWORKS (Vốn NS)	12/06/2015	1	724.200.000	724.200.000	-		-	724.200.000	724.200.000	-
264	0503	Phần mềm PV mô phỏng và thiết kế công nghiệp đúc kim loại (Vốn NS)	01/07/2015	1	2.585.000.000	2.585.000.000	-		-	2.585.000.000	2.585.000.000	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2020			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2020		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
265	0504	Phần mềm quản lý hệ thống SolidWorks Enterprise PDM2015 (Vốn NS)	01/07/2015	1	96.000.000	96.000.000	-	-	-	96.000.000	96.000.000	-
		Tổng cộng			163.301.654.424	99.997.145.388	63.304.509.309	28.772.260.690	10.116.118.139	191.210.003.294	109.249.351.707	81.960.651.587
		Tổng cộng			163.301.654.424	99.997.145.388	63.304.509.309	28.772.260.690	10.116.118.139	191.210.003.294	109.249.351.707	81.960.651.587
	Chia ra:	Tài sản có nguồn vốn Công ty			148.200.332.224	86.392.616.521	61.807.715.703	27.908.348.870	8.613.006.315	176.108.681.094	95.005.622.836	81.103.058.258
		Tài sản có nguồn vốn NS khoa học CN			15.101.322.200	13.604.528.867	1.496.793.333		639.200.004	15.101.322.200	14.243.728.871	857.593.329
	A	Tài sản cố định hữu hình			154.545.583.171	91.922.120.466	62.623.462.705	27.640.548.870	8.984.018.153	182.186.132.041	100.906.138.619	81.279.993.422
		Tài sản có nguồn vốn Công ty			145.511.460.971	84.384.791.599	61.126.669.372	27.640.548.870	8.344.818.149	173.152.009.841	92.729.609.748	80.422.400.093
		Tài sản có nguồn vốn NS khoa học			9.034.122.200	7.537.328.867	1.496.793.333		639.200.004	9.034.122.200	8.176.528.871	857.593.329
	B	Tài sản cố định vô hình			8.756.071.253	8.075.024.922	681.046.331	267.800.000	268.188.166	9.023.871.253	8.343.213.088	680.658.165
		Tài sản có nguồn vốn Công ty			2.688.871.253	2.007.824.922	681.046.331	267.800.000	268.188.166	2.956.671.253	2.276.013.088	680.658.165
		Tài sản có nguồn vốn NS khoa học			6.067.200.000	6.067.200.000				6.067.200.000	6.067.200.000	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Lan Phương



